

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN CÔN ĐẢO**

Số: 177 /TTr-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Côn Đảo, ngày 10 tháng 12 năm 2020

**TỜ TRÌNH**

**Về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2021**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Côn Đảo

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách năm 2021;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách địa phương năm 2020 và dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 của huyện Côn Đảo; sau khi xem xét và thảo luận tập thể, các thành viên UBND huyện đã biểu quyết thống nhất trình HĐND huyện Côn Đảo khoá XI, kỳ họp thứ Hai mươi một dự thảo Nghị quyết về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2021 để xem xét và quyết nghị thông qua.

Kính trình HĐND huyện Côn Đảo khoá XI, kỳ họp thứ Hai mươi một xem xét, quyết nghị. *nhắc*

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2021)

**Nơi nhận:**

- TTr: Huyện ủy, HĐND huyện(b/c);
- Các Ban và Đại biểu HĐND huyện (b/c);
- CT, PCT.UBND huyện (b/c);
- Lưu: VT, TH, TC-KH. *hu*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Văn Phong**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN CÔN ĐẢO**

Số: /NQ-HĐND

**DỰ THẢO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Côn Đảo, ngày tháng năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước,  
chi ngân sách địa phương năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO  
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI MỐT**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của  
HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách  
năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của  
UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế -  
xã hội, quốc phòng – an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2020 của  
UBND huyện Côn Đảo về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về giao nhiệm vụ  
thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2021; các Báo cáo  
thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội, Ban Pháp chế HĐND huyện và qua ý kiến  
thảo luận của đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2021 của huyện Côn Đảo, với nội dung như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2021: 521.087 triệu đồng, điều tiết ngân sách huyện 500.794 triệu đồng, trong đó:

- Số thu ngân sách Nhà nước theo số được UBND tỉnh giao dự toán 2021 là 436.278 triệu đồng, điều tiết cho ngân sách huyện là 415.985 triệu đồng.

- Kết dư ngân sách đề nghị bố trí dự toán 2021 là 84.809 triệu đồng.

Cụ thể như sau:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện là 74.300 triệu đồng. Trong đó, điều tiết ngân sách huyện là 54.007 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh là 361.978 triệu đồng.

- Thu kết dư: 84.809 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương (huyện): 500.794 triệu đồng, cụ thể:

- Chi Xây dựng cơ bản: 124.690 triệu đồng.

- Chi mua sắm, sửa chữa tài sản: 27.005 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 340.942 triệu đồng.
- Dự phòng: 8.157 triệu đồng.

**Điều 2.** Thống nhất với Phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 (kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện về tình hình thực hiện thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020 và dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021).

**Điều 3.** HĐND huyện lưu ý UBND huyện tập trung vào những giải pháp sau:

- Tăng cường các biện pháp đôn đốc, kiểm tra chống thất thu, trốn thuế, tránh gây nợ đọng thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ, kịp thời các sắc thuế nộp vào ngân sách theo quy định.

- Tập trung chi đầu tư phát triển để làm cơ sở cho việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Huyện.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chi tiêu của các cơ quan, đơn vị theo đúng quy định nhằm phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

**Điều 4.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Giao UBND huyện Côn Đảo tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh cần điều chỉnh, UBND huyện lập tờ trình xin ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND huyện và báo cáo HĐND huyện trong kỳ họp gần nhất.

Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND huyện và đại biểu HĐND huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Côn Đảo Khóa XI, kỳ họp thứ Hai mươi một thông qua ngày tháng 12 năm 2020.

(Kèm theo là Biểu số 01: Nhiệm vụ thu ngân sách huyện Côn Đảo năm 2021; Biểu số 02: Nhiệm vụ chi ngân sách huyện Côn Đảo năm 2021; Biểu số 03: Phương án phân bổ ngân sách năm 2021)./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4 ;
- TTr. HĐND, UBND tỉnh BR-VT;
- TTr: Huyện uỷ ;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể;
- Công thông tin điện tử HĐND huyện ;
- Lưu: VT, TH, TC-KH.

**CHỦ TỊCH**

# NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH NĂM 2021

*ĐVT: triệu đồng*

| STT      | Nội dung thu                                             | DT 2020        |                   | UTH năm 2020   |                   | So sánh<br>UTH năm 2020/DT 2020 |                   | DT năm 2021    |                   | So sánh<br>DT 2021/UTH 2020 |                   |
|----------|----------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------------|-------------------|---------------------------------|-------------------|----------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|
|          |                                                          | Thu NSNN       | NSH<br>được hưởng | Thu NSNN       | NSH<br>được hưởng | Thu NSNN                        | NSH<br>được hưởng | Thu NSNN       | NSH<br>được hưởng | Thu NSNN                    | NSH<br>được hưởng |
| A        | B                                                        | 1              | 2                 | 3              | 4                 | 5=3/1                           | 6=4/2             | 7              | 8                 | 9=7/3                       | 10=8/4            |
|          | <b>Tổng thu NSNN (A+B+C+D)</b>                           | <b>481.561</b> | <b>455.158</b>    | <b>876.353</b> | <b>852.337</b>    | <b>181,98%</b>                  | <b>187,26%</b>    | <b>521.087</b> | <b>500.794</b>    | <b>59,5%</b>                | <b>58,8%</b>      |
|          | <b>Thu không tính kết dư, chuyển nguồn (A+B)</b>         | <b>481.561</b> | <b>455.158</b>    | <b>515.621</b> | <b>491.605</b>    | <b>107,07%</b>                  | <b>108,01%</b>    | <b>436.278</b> | <b>415.985</b>    | <b>84,6%</b>                | <b>84,6%</b>      |
| <b>A</b> | <b>Thu NSNN trên địa bàn</b>                             | <b>88.764</b>  | <b>62.361</b>     | <b>86.824</b>  | <b>62.808</b>     | <b>97,81%</b>                   | <b>100,72%</b>    | <b>74.300</b>  | <b>54.007</b>     | <b>85,6%</b>                | <b>86,0%</b>      |
| 1        | Số thu NQD từ các DN cổ phần hóa trong thời kỳ 2011-2015 | 0              | 0                 | 0              | 0                 |                                 |                   | 0              | 0                 |                             |                   |
| <b>2</b> | <b>DNNN Trung ương</b>                                   | <b>7.000</b>   | <b>4.660</b>      | <b>2.600</b>   | <b>1.794</b>      | <b>37,14%</b>                   | <b>38,49%</b>     | <b>1.500</b>   | <b>1.032</b>      | <b>57,7%</b>                | <b>57,5%</b>      |
|          | Thuế GTGT                                                | 6.200          | 3.968             | 2.180          | 1.395             | 35,16%                          | 35,16%            | 1.100          | 704               | 50,5%                       | 50,5%             |
|          | Thuế TNDN                                                | 300            | 192               | 60             | 38                | 20,00%                          | 20,00%            | 200            | 128               | 333,3%                      | 333,3%            |
|          | Thuế TTĐB                                                |                |                   |                |                   |                                 |                   | 0              | 0                 |                             |                   |
|          | Thuế tài nguyên                                          | 500            | 500               | 360            | 360               | 72,00%                          | 72,00%            | 200            | 200               | 55,6%                       | 55,6%             |
| <b>3</b> | <b>DNNN địa phương</b>                                   | <b>15.300</b>  | <b>10.152</b>     | <b>11.000</b>  | <b>7.436</b>      | <b>71,90%</b>                   | <b>73,25%</b>     | <b>15.500</b>  | <b>10.316</b>     | <b>140,9%</b>               | <b>138,7%</b>     |
|          | Thuế GTGT                                                | 11.800         | 7.552             | 6.800          | 4.352             | 57,63%                          | 57,63%            | 11.500         | 7.360             | 169,1%                      | 169,1%            |
|          | Thuế TNDN                                                | 2.500          | 1.600             | 3.100          | 1.984             | 124,00%                         | 124,00%           | 2.900          | 1.856             | 93,5%                       | 93,5%             |
|          | Thuế TTĐB                                                | 0              | 0                 | 0              | 0                 |                                 |                   | 0              | 0                 |                             |                   |
|          | Thuế tài nguyên                                          | 1.000          | 1.000             | 1.100          | 1.100             | 110,00%                         | 110,00%           | 1.100          | 1.100             | 100,0%                      | 100,0%            |
| <b>4</b> | <b>Đầu tư nước ngoài</b>                                 | <b>16.500</b>  | <b>10.567</b>     | <b>7.480</b>   | <b>4.791</b>      | <b>45,33%</b>                   | <b>45,34%</b>     | <b>12.000</b>  | <b>7.684</b>      | <b>160,4%</b>               | <b>160,4%</b>     |
|          | Thuế GTGT                                                | 12.600         | 8.064             | 7.100          | 4.544             | 56,35%                          | 56,35%            | 10.480         | 6.707             | 147,6%                      | 147,6%            |
|          | Thuế TNDN                                                | 3.700          | 2.368             | 310            | 198               | 8,38%                           | 8,38%             | 1.400          | 896               | 451,6%                      | 451,6%            |
|          | Thuế TTĐB                                                | 180            | 115               | 60             | 38                | 33,33%                          | 33,33%            | 110            | 70                | 183,3%                      | 183,3%            |
|          | Thuế tài nguyên                                          | 20             | 20                | 10             | 10                | 50,00%                          | 50,00%            | 10             | 10                | 100,0%                      | 100,0%            |
| <b>5</b> | <b>Thu cân đối NS huyện, xã</b>                          | <b>49.964</b>  | <b>36.982</b>     | <b>65.224</b>  | <b>48.787</b>     | <b>130,54%</b>                  | <b>131,92%</b>    | <b>45.300</b>  | <b>34.975</b>     | <b>69,5%</b>                | <b>71,7%</b>      |
| <b>5</b> | <b>Thu NQD</b>                                           | <b>21.650</b>  | <b>13.928</b>     | <b>22.117</b>  | <b>14.211</b>     | <b>102,16%</b>                  | <b>102,03%</b>    | <b>22.300</b>  | <b>14.351</b>     | <b>100,8%</b>               | <b>101,0%</b>     |
| -        | Thuế GTGT                                                | 19.020         | 12.173            | 20.310         | 12.998            | 106,78%                         | 106,78%           | 20.480         | 13.107            | 100,8%                      | 100,8%            |

|          |                                   |                |                |                |                |                |                |                |                |              |              |
|----------|-----------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|--------------|--------------|
| -        | Thuế TNDN                         | 2.130          | 1.363          | 1.510          | 966            | 70,89%         | 70,89%         | 1.400          | 896            | 92,7%        | 92,7%        |
| -        | Thuế TTDB                         | 300            | 192            | 140            | 90             | 46,67%         | 46,67%         | 200            | 128            | 142,9%       | 142,9%       |
| -        | Thuế tài nguyên                   | 200            | 200            | 157            | 157            | 78,50%         | 78,50%         | 220            | 220            | 140,1%       | 140,1%       |
| 6        | Lệ phí trước bạ                   | 1.300          | 1.300          | 1.200          | 1.200          | 92,31%         | 92,31%         | 1.000          | 1.000          | 83,3%        | 83,3%        |
| 7        | Thuế TNCN                         | 7.500          | 2.240          | 9.700          | 2.800          | 129,33%        | 125,00%        | 5.000          | 2.624          | 51,5%        | 93,7%        |
| 8        | Thuế SD đất nông nghiệp           | 0              | 0              | 0              | 0              |                |                | 0              | 0              |              |              |
| 9        | Thuế SD đất phi NN                | 0              | 0              | 50             | 50             |                |                | 0              | 0              | 0,0%         | 0,0%         |
| 10       | Tiền thuê đất                     | 1.300          | 1.300          | 1.750          | 1.750          | 134,62%        | 134,62%        | 1.300          | 1.300          | 74,3%        | 74,3%        |
| 11       | Phí, lệ phí                       | 1.850          | 1.850          | 1.900          | 1.569          | 102,70%        | 84,81%         | 1.900          | 1.900          | 100,0%       | 121,1%       |
| 12       | Thu tiền sử dụng đất              | 15.000         | 15.000         | 23.807         | 23.807         | 158,71%        | 158,71%        | 12.000         | 12.000         | 50,4%        | 50,4%        |
| 13       | Thuế BVMT                         | 0              | 0              | 0              | 0              |                |                | 0              | 0              |              |              |
| 14       | Thu cấp quyền khai thác KS        | 0              | 0              |                |                |                |                | 0              | 0              |              |              |
| 15       | Thu khác ngân sách                | 1.364          | 1.364          | 4.700          | 3.400          | 344,57%        | 249,27%        | 1.800          | 1.800          | 38,3%        | 52,9%        |
| 16       | Thu thù hoạt động xuất nhập khẩu  |                |                | 520            |                |                |                |                |                |              |              |
| <b>B</b> | <b>Thu bổ sung từ NS cấp trên</b> | <b>392.797</b> | <b>392.797</b> | <b>428.797</b> | <b>428.797</b> | <b>109,17%</b> | <b>109,17%</b> | <b>361.978</b> | <b>361.978</b> | <b>84,4%</b> | <b>84,4%</b> |
|          | - Bổ sung cân đối                 | 247.182        | 247.182        | 247.182        | 247.182        | 100,00%        | 100,00%        | 247.182        | 247.182        | 100,0%       | 100,0%       |
|          | - Bổ sung có mục tiêu             | 145.615        | 145.615        | 181.615        | 181.615        | 124,72%        | 124,72%        | 114.796        | 114.796        | 63,2%        | 63,2%        |
| <b>C</b> | <b>Thu chuyển nguồn</b>           |                |                | <b>59.419</b>  | <b>59.419</b>  |                |                |                |                |              |              |
| <b>D</b> | <b>Thu kết dư</b>                 |                |                | <b>301.313</b> | <b>301.313</b> |                |                | <b>84.809</b>  | <b>84.809</b>  |              |              |

## NHIỆM VỤ CHI NĂM 2021 THEO LĨNH VỰC

ĐVT: triệu đồng

| Số TT     | Lĩnh vực chi                                             | Dự toán năm 2020          |                                       |                 | So sánh<br>UTH<br>2020/DT<br>2020 | Dự toán năm 2021          |                       | So sánh                           |                                           |
|-----------|----------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------|
|           |                                                          | Dự toán<br>UBND tỉnh giao | Dự toán<br>HĐND huyện giao<br>đầu năm | UTH năm<br>2020 |                                   | Dự kiến UBND<br>tỉnh giao | Dự kiến trình<br>HĐND | DT<br>2021/DT2020<br>(HĐND huyện) | DT 2021<br>huyện/ DT<br>2021 tỉnh<br>giao |
| 1         | 2                                                        | 3                         | 4                                     | 5               | 6                                 | 7                         | 8                     | 9=8/4                             | 10=8/7                                    |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                                         | <b>465.158</b>            | <b>465.158</b>                        | <b>404.049</b>  | <b>86,86%</b>                     | <b>415.985</b>            | <b>500.794</b>        | <b>120,39%</b>                    | <b>107,66%</b>                            |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                             | <b>115.352</b>            | <b>115.352</b>                        | <b>89.850</b>   | <b>77,89%</b>                     | <b>80.442</b>             | <b>151.695</b>        | <b>128,09%</b>                    | <b>188,58%</b>                            |
| 1         | Chi XD CB                                                | 97.347                    | 97.347                                | 74.716          | 76,75%                            | 62.437                    | 124.690               | 128,09%                           | 199,71%                                   |
| 1.1       | Chi XD CB từ nguồn tập trung                             | 55.000                    | 55.000                                |                 |                                   | 30.000                    | 30.000                | 54,55%                            | 100,00%                                   |
| 1.2       | SXKT                                                     | 10.000                    | 10.000                                |                 |                                   | 15.000                    | 15.000                | 150,00%                           | 100,00%                                   |
| 1.3       | Chi từ nguồn tiền sd đất                                 | 15.000                    | 15.000                                |                 |                                   | 12.000                    | 12.000                | 80,00%                            | 100,00%                                   |
| 1.4       | Chi đảm bảo mặt bằng dự toán                             | 1.071                     | 1.071                                 |                 |                                   | 1.071                     | 1.071                 | 100,00%                           | 100,00%                                   |
| 1.5       | Chi từ nguồn tăng thu                                    | 6.276                     | 6.276                                 |                 |                                   | 4.366                     | 4.366                 | 69,57%                            | 100,00%                                   |
| 1.6       | Vốn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu khác                 | 10.000                    | 10.000                                |                 |                                   |                           |                       |                                   |                                           |
| 1.7       | Chi từ nguồn kết dư ngân sách                            |                           |                                       |                 |                                   |                           | 62.253                |                                   |                                           |
| 2         | Chi mua sắm, sửa chữa TS                                 | 18.005                    | 18.005                                | 15.134          | 84,05%                            | 18.005                    | 27.005                | 149,99%                           | 149,99%                                   |
| 2.1       | Chi từ nguồn mua sắm, sửa chữa TS được UBND tỉnh phân bổ |                           |                                       |                 |                                   | 18.005                    | 18.005                |                                   |                                           |
| 2.2       | Chi từ nguồn kết dư ngân sách                            |                           |                                       |                 |                                   |                           | 9.000                 |                                   |                                           |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                  | <b>340.882</b>            | <b>340.882</b>                        | <b>303.337</b>  | <b>88,99%</b>                     | <b>327.386</b>            | <b>340.942</b>        | <b>100,02%</b>                    | <b>104,14%</b>                            |
| 1         | Chi sự nghiệp kinh tế, trong đó:                         | 144.229                   | 175.423                               | 147.121         | 83,87%                            | 124.204                   | 169.382               | 96,56%                            | 136,37%                                   |
| 1.1       | Chi từ nguồn SNKT được UBND tỉnh phân bổ                 |                           |                                       |                 |                                   | 119.904                   | 149.429               |                                   |                                           |

|     |                                                     |        |        |        |         |        |        |         |         |
|-----|-----------------------------------------------------|--------|--------|--------|---------|--------|--------|---------|---------|
| 1.2 | Chi SNMT được UBND tỉnh phân bổ                     | 4.300  | 4.300  |        |         | 4.300  | 6.397  | 148,77% | 148,77% |
| 1.3 | Chi từ nguồn kết dư ngân sách                       |        |        |        |         |        | 13.556 |         |         |
| 2   | Sự nghiệp kinh tế khác                              |        | 8.796  | 8.562  | 97,34%  | 7.618  | 7.618  | 86,61%  |         |
| 3   | Sự nghiệp VH TT, TDTT                               | 1.700  | 5.014  | 4.852  | 96,77%  | 1.700  | 10.989 | 219,17% | 646,41% |
| 4   | Sự nghiệp PTTH                                      | 4.303  | 4.303  | 4.278  | 99,42%  | 4.303  | -      | 0,00%   | 0,00%   |
| 5   | Chi sự nghiệp giáo dục                              | 42.360 | 42.956 | 41.490 | 96,59%  | 53.380 | 53.380 | 124,27% | 100,00% |
| 6   | Chi đào tạo                                         | 271    | 856    | 856    | 100,00% | 272    | 973    | 113,67% | 357,72% |
| 7   | Chi sự nghiệp y tế                                  |        |        |        |         |        |        |         |         |
| 8   | Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể, hội đặc thù | 51.872 | 61.958 | 61.249 | 98,86%  | 47.222 | 64.518 | 104,13% | 136,63% |
| 9   | Chi đảm bảo xã hội                                  | 10.234 | 10.676 | 10.676 | 100,00% | 10.329 | 11.636 | 108,99% | 112,65% |
| 10  | Chi an ninh - quốc phòng                            | 8.447  | 8.447  | 8.000  | 94,71%  | 8.569  | 8.569  | 101,44% | 100,00% |
| 11  | Chi trợ giá                                         | 5.000  | 5.000  | 500    | 10,00%  | -      | -      |         |         |
| 12  | Chi thi đua, KT                                     | 923    | 1.483  | 1.483  | 100,00% | 923    | 1.494  | 100,74% | 161,86% |
| 13  | Chi dân số thấp                                     | 61.556 |        |        |         | 61.556 |        |         |         |
| 14  | Chi thực hiện cải cách tiền lương                   | 8.768  | 8.843  | 1.500  | 16,96%  | 6.091  | 6.091  | 68,88%  | 100,00% |
| 15  | Chi khác                                            | 1.219  | 7.127  | 12.770 | 179,18% | 1.219  | 6.292  | 88,28%  | 516,16% |
| III | Dự phòng                                            | 8.924  | 8.924  | 3.500  | 39,22%  | 8.157  | 8.157  | 91,41%  | 100,00% |
| IV  | Chi nộp trả ngân sách tỉnh                          |        |        | 7.362  |         |        |        |         |         |

## PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

| STT        | Tên đơn vị                          | Biên chế, HD 68 | Tổng cộng              | Nguồn kinh phí khoán tự chủ (nguồn 13) | Nguồn kinh phí không khoán (nguồn 12, nguồn 42) | 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021 |                      |                            | Dự toán còn lại sau khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021 |                        |                            |
|------------|-------------------------------------|-----------------|------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|
|            |                                     |                 |                        |                                        |                                                 | Tổng cộng                                              | Nguồn kinh phí khoán | Nguồn kinh phí không khoán | Tổng cộng                                                                          | Nguồn kinh phí khoán   | Nguồn kinh phí không khoán |
| 1          | 2                                   | 3               | 4= 7+8                 | 7                                      | 8                                               |                                                        |                      |                            |                                                                                    |                        |                            |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                    |                 | <b>500.794.520.449</b> | <b>113.287.912.204</b>                 | <b>387.506.608.245</b>                          | <b>5.822.199.295</b>                                   | <b>2.956.448.691</b> | <b>2.865.750.604</b>       | <b>500.658.019.449</b>                                                             | <b>113.287.912.204</b> | <b>387.370.107.245</b>     |
| <b>I</b>   | <b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>        |                 | <b>151.695.000.000</b> |                                        | <b>151.695.000.000</b>                          |                                                        |                      |                            | <b>151.695.000.000</b>                                                             |                        | <b>151.695.000.000</b>     |
| <b>1</b>   | <b>CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN PHẦN CẤP</b> |                 | <b>124.690.000.000</b> |                                        | <b>124.690.000.000</b>                          |                                                        |                      |                            | <b>124.690.000.000</b>                                                             |                        | <b>124.690.000.000</b>     |
| <b>2</b>   | <b>CHI MUA SẮM, SCTS</b>            |                 | <b>27.005.000.000</b>  |                                        | <b>27.005.000.000</b>                           |                                                        |                      |                            | <b>27.005.000.000</b>                                                              |                        | <b>27.005.000.000</b>      |
| <b>II</b>  | <b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>             | <b>490</b>      | <b>340.942.520.449</b> | <b>113.287.912.204</b>                 | <b>227.654.608.245</b>                          | <b>5.822.199.295</b>                                   | <b>2.956.448.691</b> | <b>2.865.750.604</b>       | <b>340.806.019.449</b>                                                             | <b>113.287.912.204</b> | <b>227.518.107.245</b>     |
| <b>1</b>   | <b>QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH</b>           | <b>162</b>      | <b>64.517.841.923</b>  | <b>41.345.862.247</b>                  | <b>23.171.979.676</b>                           | <b>1.971.815.204</b>                                   | <b>1.244.781.400</b> | <b>727.033.804</b>         | <b>62.546.025.719</b>                                                              | <b>40.101.080.847</b>  | <b>22.444.944.872</b>      |
|            | <b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>             | <b>144</b>      | <b>54.788.758.702</b>  | <b>36.390.426.452</b>                  | <b>18.398.332.250</b>                           | <b>1.818.673.204</b>                                   | <b>1.091.639.400</b> | <b>727.033.804</b>         | <b>52.970.084.498</b>                                                              | <b>35.298.787.052</b>  | <b>17.671.297.446</b>      |
| <b>1.1</b> | <b>Văn phòng Huyện Côn Đảo</b>      | <b>60</b>       | <b>28.925.525.771</b>  | <b>16.104.147.971</b>                  | <b>12.821.377.800</b>                           | <b>1.116.940.559</b>                                   | <b>468.000.000</b>   | <b>648.940.559</b>         | <b>27.808.585.212</b>                                                              | <b>15.636.147.971</b>  | <b>12.172.437.241</b>      |
|            | Trong đó: chi thanh toán cá nhân    |                 | 11.121.549.601         | 9.369.508.001                          | 1.752.041.600                                   |                                                        |                      |                            | 11.121.549.601                                                                     | 9.369.508.001          | 1.752.041.600              |
|            | Chi hoạt động                       |                 | 17.803.976.170         | 6.734.639.970                          | 11.069.336.200                                  | 1.116.940.559                                          | 468.000.000          | 648.940.559                | 16.687.035.611                                                                     | 6.266.639.970          | 10.420.395.641             |
| <b>1.2</b> | <b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>   | <b>10</b>       | <b>2.702.536.143</b>   | <b>2.329.324.143</b>                   | <b>373.212.000</b>                              | <b>72.000.000</b>                                      | <b>72.000.000</b>    |                            | <b>2.630.536.143</b>                                                               | <b>2.257.324.143</b>   | <b>373.212.000</b>         |
|            | Trong đó: chi thanh toán cá nhân    |                 | 1.485.939.627          | 1.485.939.627                          |                                                 |                                                        |                      |                            | 1.485.939.627                                                                      | 1.485.939.627          | 0                          |
|            | Chi hoạt động                       |                 | 1.216.596.516          | 843.384.516                            | 373.212.000                                     |                                                        | 72.000.000           |                            | 1.144.596.516                                                                      | 771.384.516            | 373.212.000                |
| <b>1.3</b> | <b>Phòng Nội vụ - LĐTB&amp;XH</b>   | <b>18</b>       | <b>7.034.951.000</b>   | <b>4.517.584.000</b>                   | <b>2.517.367.000</b>                            | <b>138.299.400</b>                                     | <b>138.299.400</b>   |                            | <b>6.896.651.600</b>                                                               | <b>4.379.284.600</b>   | <b>2.517.367.000</b>       |
|            | Trong đó: chi thanh toán cá nhân    |                 | 3.182.866.000          | 3.134.590.000                          | 48.276.000                                      |                                                        |                      |                            | 3.182.866.000                                                                      | 3.134.590.000          | 48.276.000                 |
|            | Chi hoạt động                       |                 | 3.852.085.000          | 1.382.994.000                          | 2.469.091.000                                   |                                                        | 138.299.400          |                            | 3.713.785.600                                                                      | 1.244.694.600          | 2.469.091.000              |
| <b>1.4</b> | <b>Phòng Y tế</b>                   | <b>3</b>        | <b>1.015.022.000</b>   | <b>759.702.000</b>                     | <b>255.320.000</b>                              | <b>23.160.000</b>                                      | <b>23.160.000</b>    |                            | <b>991.862.000</b>                                                                 | <b>736.542.000</b>     | <b>255.320.000</b>         |
|            | Trong đó: chi thanh toán cá nhân    |                 | 528.102.000            | 528.102.000                            |                                                 |                                                        |                      |                            | 528.102.000                                                                        | 528.102.000            | 0                          |
|            | Chi hoạt động                       |                 | 486.920.000            | 231.600.000                            | 255.320.000                                     |                                                        | 23.160.000           |                            | 463.760.000                                                                        | 208.440.000            | 255.320.000                |
| <b>1.5</b> | <b>Phòng Kinh tế</b>                | <b>8</b>        | <b>2.792.514.020</b>   | <b>1.882.161.020</b>                   | <b>910.353.000</b>                              | <b>59.420.000</b>                                      | <b>59.420.000</b>    |                            | <b>2.733.093.020</b>                                                               | <b>1.822.741.020</b>   | <b>910.352.000</b>         |
|            | Trong đó: chi thanh toán cá nhân    |                 | 1.231.013.220          | 1.231.013.220                          |                                                 |                                                        |                      |                            | 1.231.013.220                                                                      | 1.231.013.220          | 0                          |
|            | Chi hoạt động                       |                 | 1.561.499.800          | 651.147.800                            | 910.352.000                                     |                                                        | 59.420.000           |                            | 1.502.079.800                                                                      | 591.727.800            | 910.352.000                |
| <b>1.6</b> | <b>Phòng Văn hóa và Thông tin</b>   | <b>7</b>        | <b>1.894.680.480</b>   | <b>1.613.280.480</b>                   | <b>281.400.000</b>                              | <b>51.960.000</b>                                      | <b>51.960.000</b>    |                            | <b>1.842.720.480</b>                                                               | <b>1.561.320.480</b>   | <b>281.400.000</b>         |
|            | Trong đó: chi thanh toán cá nhân    |                 | 1.045.672.680          | 1.045.672.680                          |                                                 |                                                        |                      |                            | 1.045.672.680                                                                      | 1.045.672.680          | 0                          |
|            | Chi hoạt động                       |                 | 849.007.800            | 567.607.800                            | 281.400.000                                     |                                                        | 51.960.000           |                            | 797.047.800                                                                        | 515.647.800            | 281.400.000                |
| <b>1.7</b> | <b>Phòng Tư pháp</b>                | <b>3</b>        | <b>982.218.000</b>     | <b>797.218.000</b>                     | <b>185.000.000</b>                              | <b>23.160.000</b>                                      | <b>23.160.000</b>    |                            | <b>959.058.000</b>                                                                 | <b>774.058.000</b>     | <b>185.000.000</b>         |
|            | Trong đó: chi thanh toán cá nhân    |                 | 565.618.000            | 565.618.000                            |                                                 |                                                        |                      |                            | 565.618.000                                                                        | 565.618.000            | 0                          |
|            | Chi hoạt động                       |                 | 416.600.000            | 231.600.000                            | 185.000.000                                     |                                                        | 23.160.000           |                            | 393.440.000                                                                        | 208.440.000            | 185.000.000                |
| <b>1.8</b> | <b>Phòng Giáo dục - Đào tạo</b>     | <b>4</b>        | <b>1.247.907.530</b>   | <b>1.062.737.530</b>                   | <b>185.170.000</b>                              | <b>30.880.000</b>                                      | <b>30.880.000</b>    |                            | <b>1.217.027.530</b>                                                               | <b>1.031.857.530</b>   | <b>185.170.000</b>         |
|            | Trong đó: chi thanh toán cá nhân    |                 | 753.937.530            | 753.937.530                            |                                                 |                                                        |                      |                            | 753.937.530                                                                        | 753.937.530            | 0                          |
|            | Chi hoạt động                       |                 | 493.970.000            | 308.800.000                            | 185.170.000                                     |                                                        | 30.880.000           |                            | 463.090.000                                                                        | 277.920.000            | 185.170.000                |

| STT  | Tên đơn vị                              | Biên chế, HD 68 | Tổng cộng            | Nguồn kinh phí khoán tự chủ (nguồn 13) | Nguồn kinh phí không khoán (nguồn 12, nguồn 42) | 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021 |                      |                            | Dự toán còn lại sau khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021 |                      |                            |
|------|-----------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|
|      |                                         |                 |                      |                                        |                                                 | Tổng cộng                                              | Nguồn kinh phí khoán | Nguồn kinh phí không khoán | Tổng cộng                                                                          | Nguồn kinh phí khoán | Nguồn kinh phí không khoán |
| 1    | 2                                       | 3               | 4= 7+8               | 7                                      | 8                                               |                                                        |                      |                            |                                                                                    |                      |                            |
| 1.9  | <b>Phòng Tài nguyên - Môi trường</b>    | 10              | <b>2.483.226.968</b> | <b>2.433.226.968</b>                   | <b>50.000.000</b>                               | <b>72.000.000</b>                                      | <b>72.000.000</b>    |                            | <b>2.411.226.968</b>                                                               | <b>2.361.226.968</b> | <b>50.000.000</b>          |
|      | Trong đó: chi thanh toán cá nhân        |                 | 1.607.983.500        | 1.607.983.500                          |                                                 |                                                        |                      |                            | 1.607.983.500                                                                      | 1.607.983.500        | 0                          |
|      | Chi hoạt động                           |                 | 875.243.468          | 825.243.468                            | 50.000.000                                      |                                                        | 72.000.000           |                            | 803.243.468                                                                        | 753.243.468          | 50.000.000                 |
| 1.10 | <b>Thanh tra</b>                        | 4               | <b>1.011.122.388</b> | <b>972.922.388</b>                     | <b>38.200.000</b>                               | <b>30.360.000</b>                                      | <b>30.360.000</b>    |                            | <b>980.762.388</b>                                                                 | <b>942.562.388</b>   | <b>38.200.000</b>          |
|      | Trong đó: chi thanh toán cá nhân        |                 | 621.314.588          | 621.314.588                            |                                                 |                                                        |                      |                            | 621.314.588                                                                        | 621.314.588          | 0                          |
|      | Chi hoạt động                           |                 | 389.807.800          | 351.607.800                            | 38.200.000                                      |                                                        | 30.360.000           |                            | 359.447.800                                                                        | 321.247.800          | 38.200.000                 |
| 1.11 | <b>Đội Bảo vệ nguồn lợi thủy sản</b>    | 17              | <b>4.699.054.402</b> | <b>3.918.121.952</b>                   | <b>780.932.450</b>                              | <b>200.493.245</b>                                     | <b>122.400.000</b>   | <b>78.093.245</b>          | <b>4.498.561.157</b>                                                               | <b>3.795.721.952</b> | <b>702.839.205</b>         |
|      | Trong đó: chi thanh toán cá nhân        |                 | 2.189.594.840        | 2.189.594.840                          |                                                 |                                                        |                      |                            | 2.189.594.840                                                                      | 2.189.594.840        | 0                          |
|      | Chi hoạt động                           |                 | 2.509.459.562        | 1.728.527.112                          | 780.932.450                                     | 200.493.245                                            | 122.400.000          | 78.093.245                 | 2.308.966.317                                                                      | 1.606.127.112        | 702.839.205                |
|      | <b>UBMTTQ, ĐOÀN THỂ, HỘI</b>            | <b>18</b>       | <b>9.729.083.221</b> | <b>4.955.435.795</b>                   | <b>4.773.647.426</b>                            | <b>153.142.000</b>                                     | <b>153.142.000</b>   | <b>0</b>                   | <b>9.575.941.221</b>                                                               | <b>4.802.293.795</b> | <b>4.773.647.426</b>       |
| 1.12 | <b>Ủy ban MTTQ</b>                      | 6               | <b>2.744.569.000</b> | <b>1.804.825.000</b>                   | <b>939.744.000</b>                              | <b>61.022.000</b>                                      | <b>61.022.000</b>    |                            | <b>2.683.547.000</b>                                                               | <b>1.743.803.000</b> | <b>939.744.000</b>         |
|      | Trong đó: chi thanh toán cá nhân        |                 | 1.629.089.000        | 1.194.605.000                          | 434.484.000                                     |                                                        |                      |                            | 1.629.089.000                                                                      | 1.194.605.000        | 434.484.000                |
|      | Chi hoạt động                           |                 | 1.115.480.000        | 610.220.000                            | 505.260.000                                     |                                                        | 61.022.000           |                            | 1.054.458.000                                                                      | 549.198.000          | 505.260.000                |
| 1.13 | <b>Huyện đoàn</b>                       | 4               | <b>1.443.838.775</b> | <b>962.520.775</b>                     | <b>481.318.000</b>                              | <b>30.880.000</b>                                      | <b>30.880.000</b>    |                            | <b>1.412.958.775</b>                                                               | <b>931.640.775</b>   | <b>481.318.000</b>         |
|      | Trong đó: chi thanh toán cá nhân        |                 | 941.588.775          | 653.720.775                            | 287.868.000                                     |                                                        |                      |                            | 941.588.775                                                                        | 653.720.775          | 287.868.000                |
|      | Chi hoạt động                           |                 | 502.250.000          | 308.800.000                            | 193.450.000                                     |                                                        | 30.880.000           |                            | 471.370.000                                                                        | 277.920.000          | 193.450.000                |
| 1.14 | <b>Hội Liên hiệp phụ nữ</b>             | 3               | <b>1.831.071.000</b> | <b>886.019.000</b>                     | <b>945.052.000</b>                              | <b>23.160.000</b>                                      | <b>23.160.000</b>    |                            | <b>1.807.911.000</b>                                                               | <b>862.859.000</b>   | <b>945.052.000</b>         |
|      | Trong đó: chi thanh toán cá nhân        |                 | 1.019.171.000        | 654.419.000                            | 364.752.000                                     |                                                        |                      |                            | 1.019.171.000                                                                      | 654.419.000          | 364.752.000                |
|      | Chi hoạt động                           |                 | 811.900.000          | 231.600.000                            | 580.300.000                                     | 23.160.000                                             | 23.160.000           |                            | 788.740.000                                                                        | 208.440.000          | 580.300.000                |
| 1.15 | <b>Hội Nông dân</b>                     | 3               | <b>1.329.987.000</b> | <b>871.155.000</b>                     | <b>458.832.000</b>                              | <b>23.160.000</b>                                      | <b>23.160.000</b>    |                            | <b>1.306.827.000</b>                                                               | <b>847.995.000</b>   | <b>458.832.000</b>         |
|      | Trong đó: chi thanh toán cá nhân        |                 | 986.427.000          | 639.555.000                            | 346.872.000                                     |                                                        |                      |                            | 986.427.000                                                                        | 639.555.000          | 346.872.000                |
|      | Chi hoạt động                           |                 | 343.560.000          | 231.600.000                            | 111.960.000                                     |                                                        | 23.160.000           |                            | 320.400.000                                                                        | 208.440.000          | 111.960.000                |
| 1.16 | <b>Hội Cựu chiến binh</b>               | 2               | <b>956.361.446</b>   | <b>430.916.020</b>                     | <b>525.445.426</b>                              | <b>14.920.000</b>                                      | <b>14.920.000</b>    |                            | <b>941.441.446</b>                                                                 | <b>415.996.020</b>   | <b>525.445.426</b>         |
|      | Trong đó: chi thanh toán cá nhân        |                 | 597.775.446          | 205.270.020                            | 392.505.426                                     |                                                        |                      |                            | 597.775.446                                                                        | 205.270.020          | 392.505.426                |
|      | Chi hoạt động                           |                 | 358.586.000          | 225.646.000                            | 132.940.000                                     |                                                        | 14.920.000           |                            | 343.666.000                                                                        | 210.726.000          | 132.940.000                |
| 1.17 | <b>Các Hội đặc thù</b>                  |                 | <b>1.423.256.000</b> |                                        | <b>1.423.256.000</b>                            |                                                        |                      | <b>0</b>                   | <b>1.423.256.000</b>                                                               | <b>0</b>             | <b>1.423.256.000</b>       |
|      | Hội chữ thập đỏ                         |                 | 327.232.000          |                                        | 327.232.000                                     |                                                        |                      |                            | 327.232.000                                                                        |                      | 327.232.000                |
|      | Hội khuyến học                          |                 | 201.316.000          |                                        | 201.316.000                                     |                                                        |                      |                            | 201.316.000                                                                        |                      | 201.316.000                |
|      | Hội Luật gia                            |                 | 201.316.000          |                                        | 201.316.000                                     |                                                        |                      |                            | 201.316.000                                                                        |                      | 201.316.000                |
|      | Ban đại diện người cao tuổi             |                 | 492.076.000          |                                        | 492.076.000                                     |                                                        |                      |                            | 492.076.000                                                                        |                      | 492.076.000                |
|      | Hội người tù kháng chiến                |                 | 201.316.000          |                                        | 201.316.000                                     |                                                        |                      |                            | 201.316.000                                                                        |                      | 201.316.000                |
| 2    | <b>SỰ NGHIỆP KHÁC</b>                   | 34              | <b>7.617.490.477</b> | <b>5.652.518.477</b>                   | <b>1.964.972.000</b>                            | <b>246.553.100</b>                                     | <b>173.680.300</b>   | <b>72.872.800</b>          | <b>7.370.937.377</b>                                                               | <b>5.478.838.177</b> | <b>1.892.099.200</b>       |
| 2.1  | <b>Trung tâm phát triển quỹ đất</b>     | 5               | <b>1.024.239.000</b> | <b>1.024.239.000</b>                   |                                                 | <b>27.660.000</b>                                      | <b>27.660.000</b>    |                            | <b>996.579.000</b>                                                                 | <b>996.579.000</b>   | <b>0</b>                   |
|      | Trong đó: chi thanh toán cá nhân        |                 | 747.639.000          | 747.639.000                            |                                                 |                                                        |                      |                            | 747.639.000                                                                        | 747.639.000          | 0                          |
|      | Chi hoạt động                           |                 | 276.600.000          | 276.600.000                            |                                                 |                                                        | 27.660.000           |                            | 248.940.000                                                                        | 248.940.000          | 0                          |
| 2.2  | <b>Ban quản lý Khu du lịch Quốc Gia</b> | 19              | <b>4.447.596.477</b> | <b>3.517.596.477</b>                   | <b>930.000.000</b>                              | <b>148.108.000</b>                                     | <b>105.108.000</b>   | <b>43.000.000</b>          | <b>4.299.488.477</b>                                                               | <b>3.412.488.477</b> | <b>887.000.000</b>         |
|      | Trong đó: chi thanh toán cá nhân        |                 | 2.176.093.101        | 2.176.093.101                          |                                                 |                                                        |                      |                            | 2.176.093.101                                                                      | 2.176.093.101        | 0                          |
|      | Chi hoạt động                           |                 | 2.271.503.376        | 1.341.503.376                          | 930.000.000                                     |                                                        | 105.108.000          | 43.000.000                 | 2.123.395.376                                                                      | 1.236.395.376        | 887.000.000                |

| STT | Tên đơn vị                                                    | Biên chế, HD 68 | Tổng cộng      | Nguồn kinh phí khoán tự chủ (nguồn 13) | Nguồn kinh phí không khoán (nguồn 12, nguồn 42) | 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021 |                      |                            | Dự toán còn lại sau khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021 |                      |                            |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|
|     |                                                               |                 |                |                                        |                                                 | Tổng cộng                                              | Nguồn kinh phí khoán | Nguồn kinh phí không khoán | Tổng cộng                                                                          | Nguồn kinh phí khoán | Nguồn kinh phí không khoán |
| 1   | 2                                                             | 3               | 4= 7+8         | 7                                      | 8                                               |                                                        |                      |                            |                                                                                    |                      |                            |
| 2.3 | Ban Quản lý chợ                                               | 4               | 0              | 0                                      | 0                                               | 0                                                      | 0                    |                            | 0                                                                                  | 0                    | 0                          |
|     | Trong đó: chi thanh toán cá nhân                              |                 | 0              |                                        |                                                 |                                                        |                      |                            | 0                                                                                  | 0                    | 0                          |
|     | Chi hoạt động                                                 |                 | 0              |                                        |                                                 |                                                        |                      |                            | 0                                                                                  | 0                    | 0                          |
| 2.4 | Trạm thú y và Bảo vệ thực vật                                 | 6               | 1.324.927.000  | 1.110.683.000                          | 214.244.000                                     | 40.912.300                                             | 40.912.300           |                            | 1.284.014.700                                                                      | 1.069.770.700        | 214.244.000                |
|     | Trong đó: chi thanh toán cá nhân                              |                 | 701.560.000    | 701.560.000                            |                                                 |                                                        |                      |                            | 701.560.000                                                                        | 701.560.000          | 0                          |
|     | Chi hoạt động                                                 |                 | 623.367.000    | 409.123.000                            | 214.244.000                                     |                                                        | 40.912.300           |                            | 582.454.700                                                                        | 368.210.700          | 214.244.000                |
| 2.4 | Phòng Tài nguyên và Môi trường (Đội Trật tự đô thị)           | 6               | 796.728.000    | 0                                      | 796.728.000                                     | 29.872.800                                             |                      | 29.872.800                 | 766.855.200                                                                        | 0                    | 766.855.200                |
|     | Trong đó: chi thanh toán cá nhân                              |                 | 498.000.000    |                                        | 498.000.000                                     |                                                        |                      |                            | 498.000.000                                                                        | 0                    | 498.000.000                |
|     | Chi hoạt động                                                 |                 | 298.728.000    |                                        | 298.728.000                                     |                                                        |                      | 29.872.800                 | 268.855.200                                                                        | 0                    | 268.855.200                |
| 2.5 | Ban Quản lý công trình công cộng (kinh phí xử lý xác vô danh) |                 | 24.000.000     |                                        | 24.000.000                                      |                                                        |                      |                            | 24.000.000                                                                         |                      | 24.000.000                 |
| 3   | SỰ NGHIỆP VH-TT; TDTT; PTTT                                   | 45              | 10.989.204.929 | 9.193.046.929                          | 1.796.158.000                                   | 317.236.393                                            | 291.736.393          | 25.500.000                 | 10.671.968.536                                                                     | 8.901.310.536        | 1.770.658.000              |
| 3.1 | Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao, Bao gồm:            | 45              | 10.989.204.929 | 9.193.046.929                          | 1.796.158.000                                   | 317.236.393                                            | 291.736.393          | 25.500.000                 | 10.671.968.536                                                                     | 8.901.310.536        | 1.770.658.000              |
| -   | Chi sự nghiệp VH-TT, TDTT                                     |                 | 10.989.204.929 | 9.193.046.929                          | 1.796.158.000                                   | 317.236.393                                            | 291.736.393          | 25.500.000                 | 0                                                                                  | 8.901.310.536        | 1.770.658.000              |
| -   | Chi phát thanh truyền hình                                    |                 | 0              | 0                                      |                                                 |                                                        |                      |                            |                                                                                    | 0                    |                            |
|     | Trong đó: chi thanh toán cá nhân                              |                 | 6.275.683.000  | 6.275.683.000                          |                                                 |                                                        |                      |                            | 6.275.683.000                                                                      | 6.275.683.000        | 0                          |
|     | Chi hoạt động                                                 |                 | 4.713.521.929  | 2.917.363.929                          | 1.796.158.000                                   | 317.236.393                                            | 291.736.393          | 25.500.000                 | 4.396.285.536                                                                      | 2.625.627.536        | 1.770.658.000              |
| 4   | SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC                                            | 249             | 53.380.000.000 | 51.005.484.551                         | 2.374.515.449                                   | 1.246.250.598                                          | 1.246.250.598        | 0                          | 52.133.749.402                                                                     | 49.759.233.953       | 2.374.515.449              |
| 4.1 | Trường THPT Võ Thị Sáu - Côn Đảo                              | 30              | 6.195.082.256  | 5.992.807.256                          | 202.275.000                                     | 142.560.000                                            | 142.560.000          |                            | 6.052.522.256                                                                      | 5.850.247.256        | 202.275.000                |
|     | Trong đó: chi thanh toán cá nhân                              |                 | 4.376.638.513  | 4.376.638.513                          |                                                 |                                                        |                      |                            | 4.376.638.513                                                                      | 4.376.638.513        |                            |
|     | Chi hoạt động                                                 |                 | 1.818.443.743  | 1.616.168.743                          | 202.275.000                                     |                                                        | 142.560.000          |                            | 1.675.883.743                                                                      | 1.473.608.743        | 202.275.000                |
| 4.2 | Trường THCS Lê Hồng Phong                                     | 39              | 8.745.413.164  | 8.477.453.164                          | 267.960.000                                     | 173.010.000                                            | 173.010.000          |                            | 8.572.403.164                                                                      | 8.304.443.164        | 267.960.000                |
|     | Trong đó: chi thanh toán cá nhân                              |                 | 6.618.381.484  | 6.618.381.484                          |                                                 |                                                        |                      |                            | 6.618.381.484                                                                      | 6.618.381.484        |                            |
|     | Chi hoạt động                                                 |                 | 2.127.031.680  | 1.859.071.680                          | 267.960.000                                     |                                                        | 173.010.000          |                            | 1.954.021.680                                                                      | 1.686.061.680        | 267.960.000                |
| 4.3 | Trường TH Cao Văn Ngọc                                        | 56              | 11.899.246.983 | 11.705.486.983                         | 193.760.000                                     | 288.320.598                                            | 288.320.598          |                            | 11.610.926.385                                                                     | 11.417.166.385       | 193.760.000                |
|     | Trong đó: chi thanh toán cá nhân                              |                 | 8.822.281.000  | 8.822.281.000                          |                                                 |                                                        |                      |                            | 8.822.281.000                                                                      | 8.822.281.000        |                            |
|     | Chi hoạt động                                                 |                 | 3.076.965.983  | 2.883.205.983                          | 193.760.000                                     | 288.320.598                                            | 288.320.598          |                            | 2.788.645.385                                                                      | 2.594.885.385        | 193.760.000                |
| 4.4 | Trường MN Hướng Dương                                         | 40              | 7.849.843.317  | 7.849.843.317                          | 0                                               | 206.700.000                                            | 206.700.000          |                            | 7.643.143.317                                                                      | 7.643.143.317        | 0                          |
|     | Trong đó: chi thanh toán cá nhân                              |                 | 5.198.103.485  | 5.198.103.485                          |                                                 |                                                        |                      |                            | 5.198.103.485                                                                      | 5.198.103.485        |                            |
|     | Chi hoạt động                                                 |                 | 2.651.739.832  | 2.651.739.832                          |                                                 |                                                        | 206.700.000          |                            | 2.445.039.832                                                                      | 2.445.039.832        | 0                          |
| 4.5 | Trường MN Tuổi Thơ                                            | 50              | 9.931.852.055  | 9.931.852.055                          | 0                                               | 259.700.000                                            | 259.700.000          |                            | 9.672.152.055                                                                      | 9.672.152.055        | 0                          |

| STT   | Tên đơn vị                                  | Biên chế, HD 68 | Tổng cộng             | Nguồn kinh phí khoán tự chủ (nguồn 13) | Nguồn kinh phí không khoán (nguồn 12, nguồn 42) | 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021 |                      |                            | Dự toán còn lại sau khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021 |                      |                            |
|-------|---------------------------------------------|-----------------|-----------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|
|       |                                             |                 |                       |                                        |                                                 | Tổng cộng                                              | Nguồn kinh phí khoán | Nguồn kinh phí không khoán | Tổng cộng                                                                          | Nguồn kinh phí khoán | Nguồn kinh phí không khoán |
| 1     | 2                                           | 3               | 4= 7+8                | 7                                      | 8                                               |                                                        |                      |                            |                                                                                    |                      |                            |
|       | Trong đó: chi thanh toán cá nhân            |                 | 6.686.328.363         | 6.686.328.363                          |                                                 |                                                        |                      |                            | 6.686.328.363                                                                      | 6.686.328.363        |                            |
|       | Chi hoạt động                               |                 | 3.245.523.692         | 3.245.523.692                          |                                                 |                                                        | 259.700.000          |                            | 2.985.823.692                                                                      | 2.985.823.692        | 0                          |
| 4.6   | <b>Trường MN Sen Hồng</b>                   | 34              | <b>7.048.041.776</b>  | <b>7.048.041.776</b>                   | <b>0</b>                                        | <b>175.960.000</b>                                     | <b>175.960.000</b>   |                            | <b>6.872.081.776</b>                                                               | <b>6.872.081.776</b> | <b>0</b>                   |
|       | Trong đó: chi thanh toán cá nhân            |                 | 4.879.489.343         | 4.879.489.343                          |                                                 |                                                        |                      |                            | 4.879.489.343                                                                      | 4.879.489.343        |                            |
|       | Chi hoạt động                               |                 | 2.168.552.433         | 2.168.552.433                          |                                                 |                                                        | 175.960.000          |                            | 1.992.592.433                                                                      | 1.992.592.433        | 0                          |
| 4.7   | <b>Chi theo chỉ đạo điều hành trong năm</b> |                 | <b>1.710.520.449</b>  |                                        | <b>1.710.520.449</b>                            |                                                        |                      |                            | <b>1.710.520.449</b>                                                               |                      | <b>1.710.520.449</b>       |
| 5     | <b>CHI ĐÀO TẠO</b>                          |                 | <b>973.361.000</b>    | <b>0</b>                               | <b>973.361.000</b>                              | <b>0</b>                                               | <b>0</b>             | <b>0</b>                   | <b>973.361.000</b>                                                                 | <b>0</b>             | <b>973.361.000</b>         |
|       | Trong đó:                                   |                 |                       |                                        |                                                 |                                                        |                      |                            |                                                                                    |                      |                            |
| 5.1   | Trường THPT Võ Thị Sáu - Côn Đảo            |                 | 27.400.000            |                                        | 27.400.000                                      |                                                        |                      |                            | 27.400.000                                                                         |                      | 27.400.000                 |
| 5.2   | Trường TH Cao Văn Ngọc                      |                 | 54.800.000            |                                        | 54.800.000                                      |                                                        |                      |                            | 54.800.000                                                                         |                      | 54.800.000                 |
| 5.3   | Trường MN Hướng Dương                       |                 | 35.400.000            |                                        | 35.400.000                                      |                                                        |                      |                            | 35.400.000                                                                         |                      | 35.400.000                 |
| 5.4   | Trường MN Tuổi Thơ                          |                 | 27.400.000            |                                        | 27.400.000                                      |                                                        |                      |                            | 27.400.000                                                                         |                      | 27.400.000                 |
| 5.5   | Trường MN Sen Hồng                          |                 | 27.400.000            |                                        | 27.400.000                                      |                                                        |                      |                            | 27.400.000                                                                         |                      | 27.400.000                 |
| 5.6   | Trường THCS Lê Hồng Phong                   |                 | 90.420.000            |                                        | 90.420.000                                      |                                                        |                      |                            | 90.420.000                                                                         |                      | 90.420.000                 |
| 5.7   | Phòng Nội vụ - LĐT&XH                       |                 | 444.000.000           |                                        | 444.000.000                                     |                                                        |                      |                            | 444.000.000                                                                        |                      | 444.000.000                |
| 5.8   | Văn phòng Huyện Côn Đảo                     |                 | 231.141.000           |                                        | 231.141.000                                     |                                                        |                      |                            | 231.141.000                                                                        |                      | 231.141.000                |
| 5.9   | Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể         |                 | 35.400.000            |                                        | 35.400.000                                      |                                                        |                      |                            | 35.400.000                                                                         |                      | 35.400.000                 |
| 6     | <b>CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI</b>                   |                 | <b>11.636.056.000</b> | <b>0</b>                               | <b>11.636.056.000</b>                           |                                                        |                      |                            | <b>11.511.156.000</b>                                                              |                      | <b>11.511.156.000</b>      |
| 6.1   | Ban đại diện người cao tuổi                 |                 | 16.200.000            |                                        | 16.200.000                                      |                                                        |                      |                            | 16.200.000                                                                         |                      | 16.200.000                 |
| 6.2   | Phòng Nội vụ - LĐT&XH                       |                 | 9.214.356.000         |                                        | 9.214.356.000                                   |                                                        |                      |                            | 9.214.356.000                                                                      |                      | 9.214.356.000              |
| 6.3   | Phòng Giáo dục - Đào tạo                    |                 | 2.405.500.000         |                                        | 2.405.500.000                                   |                                                        |                      |                            | 2.280.600.000                                                                      |                      | 2.280.600.000              |
| 7     | <b>CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG</b>             |                 | <b>8.569.000.000</b>  | <b>0</b>                               | <b>8.569.000.000</b>                            | <b>484.785.000</b>                                     | <b>0</b>             | <b>484.785.000</b>         | <b>8.084.215.000</b>                                                               | <b>0</b>             | <b>8.084.215.000</b>       |
| 7.1   | <b>Chi an ninh</b>                          |                 | <b>2.404.456.000</b>  |                                        | <b>2.404.456.000</b>                            | 189.785.000                                            |                      | 189.785.000                | <b>2.214.671.000</b>                                                               | 0                    | <b>2.214.671.000</b>       |
| 7.2   | <b>Chi Quốc phòng</b>                       |                 | <b>5.593.380.000</b>  | <b>0</b>                               | <b>5.593.380.000</b>                            | <b>295.000.000</b>                                     | <b>0</b>             | <b>295.000.000</b>         | <b>5.298.380.000</b>                                                               | <b>0</b>             | <b>5.298.380.000</b>       |
| 7.2.1 | Ban chỉ huy quân sự huyện                   |                 | 4.933.380.000         |                                        | 4.933.380.000                                   | 230.000.000                                            |                      | 230.000.000                | 4.703.380.000                                                                      | 0                    | 4.703.380.000              |
| 7.2.2 | Đồn Biên phòng                              |                 | 360.000.000           |                                        | 360.000.000                                     | 35.000.000                                             |                      | 35.000.000                 | 325.000.000                                                                        |                      | 325.000.000                |
| 7.2.3 | Trạm Radar 590                              |                 | 100.000.000           |                                        | 100.000.000                                     | 10.000.000                                             |                      | 10.000.000                 | 90.000.000                                                                         |                      | 90.000.000                 |
| 7.2.4 | Trạm Ra đa 32                               |                 | 100.000.000           |                                        | 100.000.000                                     | 10.000.000                                             |                      | 10.000.000                 | 90.000.000                                                                         |                      | 90.000.000                 |
| 7.2.5 | Hải đội 33 - Cảnh sát biển                  |                 | 100.000.000           |                                        | 100.000.000                                     | 10.000.000                                             |                      | 10.000.000                 | 90.000.000                                                                         |                      | 90.000.000                 |
| 7.3   | <b>Chi theo chỉ đạo điều hành trong năm</b> |                 | <b>571.164.000</b>    |                                        | <b>571.164.000</b>                              |                                                        |                      |                            | <b>571.164.000</b>                                                                 |                      | <b>571.164.000</b>         |
| 8     | <b>THI ĐUA KHEN THƯỞNG</b>                  |                 | <b>1.494.635.000</b>  | <b>0</b>                               | <b>1.494.635.000</b>                            |                                                        |                      |                            | <b>1.483.035.000</b>                                                               |                      | <b>1.483.035.000</b>       |
|       | Trong đó:                                   |                 |                       |                                        |                                                 |                                                        |                      |                            |                                                                                    |                      |                            |
| 8.1   | Phòng Nội vụ - LĐT&XH                       |                 | 1.165.000.000         |                                        | 1.165.000.000                                   |                                                        |                      |                            | 1.165.000.000                                                                      |                      | 1.165.000.000              |
| 8.2   | UBMT tổ quốc VN huyện                       |                 | 44.000.000            |                                        | 44.000.000                                      |                                                        |                      |                            | 44.000.000                                                                         |                      | 44.000.000                 |
| 8.3   | Huyện Đoàn                                  |                 | 96.207.000            |                                        | 96.207.000                                      |                                                        |                      |                            | 84.607.000                                                                         |                      | 84.607.000                 |
| 8.4   | Hội Liên hiệp phụ nữ                        |                 | 67.068.000            |                                        | 67.068.000                                      |                                                        |                      |                            | 67.068.000                                                                         |                      | 67.068.000                 |
| 8.5   | Hội Nông dân                                |                 | 69.716.000            |                                        | 69.716.000                                      |                                                        |                      |                            | 69.716.000                                                                         |                      | 69.716.000                 |
| 8.6   | Hội Cựu chiến binh                          |                 | 52.644.000            |                                        | 52.644.000                                      |                                                        |                      |                            | 52.644.000                                                                         |                      | 52.644.000                 |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                                                                                           | Biên chế, HD 68 | Tổng cộng              | Nguồn kinh phí khoán tự chủ (nguồn 13) | Nguồn kinh phí không khoán (nguồn 12, nguồn 42) | 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021 |                      |                            | Dự toán còn lại sau khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2021 |                      |                            |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                      |                 |                        |                                        |                                                 | Tổng cộng                                              | Nguồn kinh phí khoán | Nguồn kinh phí không khoán | Tổng cộng                                                                          | Nguồn kinh phí khoán | Nguồn kinh phí không khoán |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                    | 3               | 4= 7+8                 | 7                                      | 8                                               |                                                        |                      |                            |                                                                                    |                      |                            |
| 9   | <b>CHI KHÁC</b>                                                                                                                                                                      |                 | <b>6.291.931.120</b>   | <b>0</b>                               | <b>6.291.931.120</b>                            | <b>1.555.559.000</b>                                   |                      | <b>1.555.559.000</b>       | <b>4.736.372.120</b>                                                               |                      | <b>4.736.372.120</b>       |
| 9.1 | Chi nhiệm vụ phát sinh trong quá trình điều hành ngân sách huyện năm 2020; chi CCTL sau khi trừ tiết kiệm chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị còn thiếu theo tính giao (nếu có) |                 | 5.797.399.120          |                                        | 5.797.399.120                                   | 1.550.130.000                                          |                      | 1.550.130.000              | 4.247.269.120                                                                      |                      | 4.247.269.120              |
| 9.2 | Trung tâm y tế quân dân y (chi CTV CTSDĐ và nhân viên y tế KDC; hỗ trợ sửa chữa cảng cứu thương)                                                                                     |                 | 118.832.000            |                                        | 118.832.000                                     |                                                        |                      |                            | 118.832.000                                                                        | -                    | 118.832.000                |
| 9.3 | Chi cục Thi hành án dân sự (Kinh phí BCĐ THADS huyện)                                                                                                                                |                 | 106.000.000            |                                        | 106.000.000                                     | 5.429.000                                              |                      | 5.429.000                  | 100.571.000                                                                        |                      | 100.571.000                |
| 9.4 | Ban Quản lý Vườn Quốc Gia Côn Đảo (Hạt Kiểm Lâm)                                                                                                                                     |                 | 69.700.000             |                                        | 69.700.000                                      |                                                        |                      |                            | 69.700.000                                                                         |                      | 69.700.000                 |
| 9.5 | Ủy thác vốn qua PGD NHCSXH huyện                                                                                                                                                     |                 | 200.000.000            |                                        | 200.000.000                                     |                                                        |                      |                            | 200.000.000                                                                        |                      | 200.000.000                |
| 10  | <b>CHI THỰC HIỆN NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG</b>                                                                                                                                       |                 | <b>6.091.000.000</b>   | <b>6.091.000.000</b>                   |                                                 |                                                        |                      |                            | <b>11.913.199.295</b>                                                              | <b>9.047.448.691</b> | <b>2.865.750.604</b>       |
| 11  | <b>CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ, SNMT (chi tiết tại Biểu vốn SNKT)</b>                                                                                                                      |                 | <b>169.382.000.000</b> |                                        | <b>169.382.000.000</b>                          |                                                        |                      |                            | <b>169.382.000.000</b>                                                             |                      | <b>169.382.000.000</b>     |
| III | <b>DỰ PHÒNG</b>                                                                                                                                                                      |                 | <b>8.157.000.000</b>   |                                        | <b>8.157.000.000</b>                            |                                                        |                      |                            | <b>8.157.000.000</b>                                                               |                      | <b>8.157.000.000</b>       |